

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 56/2023/PHS-BTKCT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính năm 2022
(đã kiểm toán) và Báo cáo tỷ lệ an toàn
tài chính ngày 31/12/2022 (đã kiểm
toán)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN WEBSITE
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI;
- ỦY BAN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH QUỐC GIA.

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG**
2. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
3. Điện thoại: (+84 28) 5413 5479 Fax: (+84 28) 5413 5472
4. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Chen Chia Ken
5. Loại công bố thông tin: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Bất thường ☒ Định kỳ
6. **Nội dung của thông tin công bố:**
 - 6.1 Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Phú Hưng đã được kiểm toán, bao gồm:
 - a. Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2022;
 - b. Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31/12/2022;
 - c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31/12/2022;
 - d. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31/12/2022;
 - e. Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2022.
 - 6.2 Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Theo báo cáo kết quả hoạt động năm 2022 lợi nhuận sau thuế là 59,98 tỷ đồng (giảm 80,96 tỷ ~ 57,4%) so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là: Tổng doanh thu tăng 85,06 tỷ đồng (~ 16,7%), trong đó doanh thu hoạt động tăng 42,05 tỷ đồng, doanh thu hoạt động tài chính tăng 42,43 tỷ đồng và thu nhập khác tăng 0,58 tỷ đồng.

Tổng chi phí tăng 166,01 tỷ đồng (~ 45%), trong đó chi phí hoạt động giảm 3,9 tỷ đồng, chi phí quản lý tăng 24,38 tỷ đồng, chi phí tài chính tăng 167,44 tỷ đồng, chi phí khác giảm 0,11 tỷ đồng và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 21,79 tỷ đồng. Chi phí tài chính tăng mạnh do ảnh hưởng bởi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

6.3 Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

7. **Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2022 (đã kiểm toán) và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2022 (đã kiểm toán):** www.phs.vn, (Mục Quan hệ cổ đông/Thông tin tài chính)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Hồ sơ kèm theo:

1. Báo cáo tài chính năm 2022 (đã kiểm toán);
2. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2022 (đã kiểm toán).

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu Ban thư ký



Ông CHEN CHIA KEN



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo tài chính cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

122/GP-UBCK	ngày 20 tháng 1 năm 2016
18/GPĐC-UBCK	ngày 22 tháng 6 năm 2016
23/GPĐC-UBCK	ngày 25 tháng 7 năm 2016
03/GPĐC-UBCK	ngày 23 tháng 1 năm 2017
03/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 1 năm 2018
100/GPĐC-UBCK	ngày 29 tháng 11 năm 2018
107/GPĐC-UBCK	ngày 26 tháng 12 năm 2018
47/GPĐC-UBCK	ngày 21 tháng 8 năm 2019
12/GPĐC-UBCK	ngày 4 tháng 3 năm 2020
03/GCN-UBCK	ngày 16 tháng 6 năm 2020
04/GCN-UBCK	ngày 16 tháng 6 năm 2020
48/GPĐC-UBCK	ngày 24 tháng 6 năm 2021
82/GPĐC-UBCK	ngày 28 tháng 9 năm 2021
57/GCN-UBCK	ngày 31 tháng 12 năm 2021
79/GPĐC-UBCK	ngày 29 tháng 8 năm 2022
110/GPĐC-UBCK	ngày 10 tháng 11 năm 2022

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy
Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0313642887

ngày 20 tháng 1 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần,
và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp
số 0313642887 ngày 22 tháng 11 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng
ký Doanh nghiệp đầu tiên và điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư
Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Albert Kwang-Chin Ting	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên
Ông Wu, Jin-Jeng	Thành viên
Ông Chen Chia Ken	Thành viên
Bà Liu, Hsiu-Mei	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Liew Sep Siang	Trưởng ban
Ông Chiu, Hsien-Chih	Thành viên
Bà Kuo, Ping-Min	Thành viên
	(từ ngày 31 tháng 3 năm 2022)
Ông Lii, San Rong	Thành viên
	(đến ngày 31 tháng 3 năm 2022)

Ban Giám đốc

Ông Chen Chia Ken	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thu Nhân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Li, Hsin-Hsien	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 8 tháng 4 năm 2022)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower
8 Hoàng Văn Thái
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Phòng Giao dịch
Phú Mỹ Hưng** Tầng trệt, CR2-08
107 Tôn Dật Tiên
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Quận 3 Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam
157 Võ Thị Sáu
Phường 6, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Tân Bình Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ
Phường 2, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội Tầng 5, Tòa nhà Vinafor
127 Lò Đúc
Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Thanh Xuân Tầng 5, Tòa nhà Udic Complex
N04 Hoàng Đạo Thúy
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Hải Phòng Tầng 2, Tòa nhà Eliteco
18 Trần Hưng Đạo
Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Chi nhánh Quận 1 Phòng 1003A, Tầng 10
81-83-83B-85 Hàm Nghi
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 64 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210, Thông tư 334 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 2 tháng 3 năm 2023



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 2 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 6 đến trang 64.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-01-00189-23-1



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1
Phó Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Thu Hà
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2236-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 2 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
TÀI SẢN					
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		3.594.952.135.875	4.694.128.159.696
I	Tài sản tài chính	110		3.591.804.899.063	4.690.984.620.985
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	763.880.564.438	324.775.589.207
1.1	Tiền	111.1		55.080.564.438	108.134.947.665
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2		708.800.000.000	216.640.641.542
2	Các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận theo lãi hoặc lỗ (“FVTPL”)	112	7(a)	6.715.109.065	19.421.700.137
3	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113	7(b)	768.313.246.576	600.223.000.000
4	Các khoản cho vay	114	7(c)	1.991.637.329.285	3.538.093.574.660
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	116	11(a)	(13.161.395.486)	(6.837.025.917)
7	Các khoản phải thu	117	8	57.343.194.800	46.758.401.725
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	117.2		57.343.194.800	46.758.401.725
8	Trả trước cho người bán ngắn hạn	118		1.699.892.844	1.700.718.932
9	Phải thu các dịch vụ cung cấp	119	9	9.823.664.112	160.061.219.299
12	Các khoản phải thu khác	122	10	13.006.432.355	13.102.930.024
13	Dự phòng phải thu khó đòi	129	11(b)	(7.453.138.926)	(6.315.487.082)
II	Tài sản ngắn hạn khác	130		3.147.236.812	3.143.538.711
1	Tạm ứng	131		98.000.000	197.450.000
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12(a)	3.049.236.812	2.946.088.711
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 240 + 250)	200		81.271.404.320	72.782.576.721
II	Tài sản cố định	220		30.020.996.970	29.692.392.748
1	Tài sản cố định hữu hình	221	13	17.836.383.954	17.280.533.688
	Nguyên giá	222		46.081.175.822	43.628.468.326
	Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(28.244.791.868)	(26.347.934.638)
3	Tài sản cố định vô hình	227	14	12.184.613.016	12.411.859.060
	Nguyên giá	228		25.271.616.400	22.433.666.400
	Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(13.087.003.384)	(10.021.807.340)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	15	1.633.369.056	3.461.452.486
V	Tài sản dài hạn khác	250		49.617.038.294	39.628.731.487
1	Ký quỹ, ký cược dài hạn	251	16	4.624.178.350	4.379.289.498
2	Chi phí trả trước dài hạn	252	12(b)	16.785.221.733	13.006.695.427
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	17	3.704.283.910	278.630.494
4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	254	18	14.464.116.068	11.964.116.068
5	Tài sản dài hạn khác	255	19	10.039.238.233	10.000.000.000
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.676.223.540.195	4.766.910.736.417

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B01 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
C NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		2.078.779.920.986	3.162.246.553.967
I Nợ phải trả ngắn hạn	310		2.076.799.906.542	3.160.454.543.133
1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		1.833.020.000.000	2.255.000.000.000
1.1 Vay ngắn hạn	312	20	1.833.020.000.000	2.255.000.000.000
6 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	21	199.342.817.216	848.064.294.306
8 Phải trả người bán	320		431.709.828	2.418.827.205
10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	22	15.255.012.141	18.501.026.789
11 Phải trả người lao động	323		6.146.000	6.146.000
12 Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		370.446.773	374.662.823
13 Chi phí phải trả	325	23	18.899.320.991	29.275.186.647
15 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	3.333.330
17 Các khoản phải trả khác	329	24	9.474.453.593	6.811.066.033
II Nợ phải trả dài hạn	340		1.980.014.444	1.792.010.834
12 Dự phòng phải trả dài hạn	354		1.980.014.444	1.792.010.834
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.597.443.619.209	1.604.664.182.450
I Vốn chủ sở hữu	410		1.597.443.619.209	1.604.664.182.450
1 Vốn cổ phần	411		1.500.097.005.000	1.399.998.815.000
1.1 Vốn cổ phần	411.1	25(a)	1.500.098.190.000	1.400.000.000.000
1.5 Cổ phiếu quỹ	411.5		(1.185.000)	(1.185.000)
4 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		12.064.998.139	12.064.998.139
5 Quỹ dự phòng tài chính	415		12.064.998.139	12.064.998.139
7 Lợi nhuận chưa phân phối	417	25(b)	73.216.617.931	180.535.371.172
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		24.115.514.543	169.653.012.807
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		49.101.103.388	10.882.358.365
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		3.676.223.540.195	4.766.910.736.417

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B01 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Mã số	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY				
6	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)	006	150.009.329	139.999.510
7	Cổ phiếu quỹ (số lượng cổ phiếu)	007	490	490
8	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“VSD”) của Công ty	008	1.313.540.000	3.596.490.000
9	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty	009	2.500.000	2.500.000
10	TSTC chờ về của Công ty	010	57.000.000	530.000.000
13	TSTC được hưởng quyền của Công ty	013	6.710.000	122.800.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư/khách hàng	021	6.855.539.762.000	6.163.044.661.000
a	TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	6.168.361.102.000	5.709.378.146.000
b	TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2	109.765.880.000	38.204.410.000
c	TSTC giao dịch cầm cố	021.3	203.667.990.000	180.639.500.000
d	TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4	308.993.160.000	70.000
e	TSTC chờ thanh toán	021.5	64.751.630.000	234.822.535.000
2	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư/khách hàng	022	606.584.450.000	596.740.910.000
a	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	96.265.250.000	89.740.910.000
b	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	510.319.200.000	507.000.000.000
3	TSTC chờ về của nhà đầu tư/khách hàng	023	97.802.768.000	182.014.779.000
6	TSTC được hưởng quyền của nhà đầu tư/khách hàng	025	6.480.280.000	73.407.360.000
7	Tiền gửi của khách hàng	026	486.676.329.967	298.101.713.984
7.1	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	027	219.474.250.558	210.209.375.966
7.2	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	027.1	267.202.079.409	87.892.338.018

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B01 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
8 Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031	219.474.250.558	210.209.375.966
8.1 Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.1	201.859.275.797	204.454.900.215
8.2 Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.2	17.614.974.761	5.754.475.751

Ngày 2 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B02 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
I	DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận thông qua lãi hoặc lỗ (“FVTPL”)	01		1.933.611.365	9.985.315.892
a	Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01.1	26	3.419.602.661	7.951.341.170
b	Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01.2		(1.827.492.604)	1.630.790.280
c	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01.3		341.501.308	403.184.442
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	02	27	49.989.155.905	24.007.985.887
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	28	289.890.811.142	229.792.026.725
1.5	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	80.000
1.6	Doanh thu môi giới chứng khoán	06		188.307.352.556	225.207.389.952
1.7.	Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	50.000.000
1.9	Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		3.978.382.004	2.550.937.612
1.10	Doanh thu tư vấn	10		558.343.434	460.909.090
1.11	Thu nhập hoạt động khác	11		957.190.175	1.509.528.559
	Tổng doanh thu hoạt động	20		535.614.846.581	493.564.173.717
II	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1	Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21		5.777.217.205	4.260.364.430
a	Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21.1	26	5.263.454.832	4.055.105.572
b	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21.2		513.762.373	205.258.858
2.2	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	1.100.000
2.4	Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu	24	11(a)	6.324.369.569	-
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	26		2.279.450.833	1.780.976.751
2.7	Chi phí môi giới chứng khoán	27	29	188.884.670.152	206.633.909.774
2.10	Chi phí lưu ký chứng khoán	30		4.514.699.277	3.216.538.320
2.11	Chi phí nghiệp vụ tư vấn	31		1.858.604.566	1.655.202.670
2.12	Chi phí/(thu nhập) khác	32	11(b)	1.137.651.844	(2.870.836.145)
	Tổng chi phí hoạt động	40		210.776.663.446	214.677.255.800

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B02 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
III	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		57.236.901.439	14.978.390.066
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng	42		997.023.800	825.073.898
	Tổng doanh thu hoạt động tài chính	50		58.233.925.239	15.803.463.964
IV	CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		126.592.566.799	9.192.736.461
4.2	Chi phí lãi vay	52	30	87.384.149.853	37.348.585.516
	Tổng chi phí tài chính	60		213.976.716.652	46.541.321.977
VI	CHI PHÍ QUẢN LÝ	62	31	96.158.826.067	71.782.028.606
VII	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 – 40 – 60 – 62)	70		72.936.565.655	176.367.031.298
VIII	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1	Thu nhập khác	71		806.933.548	229.147.188
8.2	Chi phí khác	72		60.625.404	169.237.292
	Kết quả hoạt động khác (80 = 71 – 72)	80		746.308.144	59.909.896
IX	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		73.682.873.799	176.426.941.194
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		35.464.128.776	168.403.909.772
9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		38.218.745.023	8.023.031.422

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B02 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

		Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
X	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		13.703.672.240	35.491.834.267
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	32	17.129.325.656	35.456.565.983
10.2	(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	32	(3.425.653.416)	35.268.284
XI	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		59.979.201.559	140.935.106.927
XII	THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC	300		-	-
XIII	THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU	500			(Trình bày lại)
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501	33	400	1.229

Ngày 2 tháng 3 năm 2023

Người lập:

Bà Nguyễn Phương Trinh
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:

Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2022 VND	2021 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	73.682.873.799	176.426.941.194
2 Điều chỉnh cho các khoản	02	52.377.239.979	10.307.722.710
Khấu hao và phân bổ	03	8.487.858.178	7.183.778.055
Các khoản dự phòng	04	7.650.025.023	(2.390.346.145)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	(40.560.000.000)	(6.597.500.000)
Chi phí lãi	06	87.384.149.853	37.348.585.516
Dự thu tiền lãi	08	(10.584.793.075)	(25.236.794.716)
3 Thay đổi các chi phí phi tiền tệ	10	513.762.373	205.258.858
Tăng chênh lệch giảm từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	513.762.373	205.258.858
4 Thay đổi các doanh thu phi tiền tệ	18	1.827.492.604	(1.630.790.280)
Giảm/(tăng) chênh lệch tăng từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	19	1.827.492.604	(1.630.790.280)
5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	30	128.401.368.755	185.309.132.482
(30 = 01 + 02 + 10 + 18)			
Giảm/(tăng) TSTC ghi nhận theo FVTPL	31	10.365.336.095	(7.517.667.458)
Tăng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32	(168.090.246.576)	(210.221.900.000)
Giảm/(tăng) các khoản cho vay	33	1.546.456.245.375	(2.011.977.881.468)
Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ cung cấp	37	150.237.555.187	(158.474.888.382)
Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác	39	96.497.669	(175.502.659)
Tăng các tài sản khác	40	(2.684.677.085)	(2.824.523.113)
(Giảm)/tăng chi phí phải trả	41	(11.099.522.031)	12.383.183.991
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	42	(546.339.121)	(8.199.387.704)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	43	(19.239.475.429)	(33.554.794.300)
Tiền lãi đã trả	44	(86.660.493.478)	(35.642.139.012)
Giảm phải trả cho người bán	45	(1.986.291.289)	(7.730.349.974)
Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	(4.216.050)	(1.368.000)
(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	(1.135.864.875)	8.789.765.341
(Giảm)/tăng các khoản phải trả khác	50	(649.012.692.420)	483.813.225.123
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	895.097.184.727	(1.786.025.095.133)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu số B03 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2022 VND	2021 VND
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(10.323.714.256)	(6.809.335.019)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(10.323.714.256)	(6.809.335.019)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	71	-	500.000.000.000
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	73	11.877.850.193.200	10.219.848.372.616
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(12.259.270.193.200)	(8.705.785.872.616)
Trả cổ tức cho cổ đông	76	(64.248.495.240)	(23.970.561.120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	(445.668.495.240)	1.990.091.938.880
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	90	439.104.975.231	197.257.508.728
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	324.775.589.207	127.518.080.479
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 5)	103	763.880.564.438	324.775.589.207
▪ Tiền	103.1	55.080.564.438	108.134.947.665
▪ Các khoản tương đương tiền	103.2	708.800.000.000	216.640.641.542

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu số B03 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Mã số	2022 VND	2021 VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	55.278.898.044.103	70.912.517.887.715
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(53.472.664.033.750)	(69.761.655.842.550)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	68.602.863.817.464	84.682.371.539.562
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	07.1	179.309.741.391	87.700.229.912
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(70.398.012.296.993)	(85.824.913.283.488)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(1.820.656.232)	(2.160.923.585)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	20	188.574.615.983	93.859.607.566
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	298.101.713.984	204.242.106.418
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31	298.101.713.984	204.242.106.418
▪ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	32	298.101.713.984	204.242.106.418
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	486.676.329.967	298.101.713.984
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41	486.676.329.967	298.101.713.984
▪ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	42	486.676.329.967	298.101.713.984
Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD		267.202.079.409	87.892.338.018

Ngày 2 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B04 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu năm tại ngày		Biến động trong năm kết thúc ngày				Số dư cuối năm tại ngày	
	1/1/2021	1/1/2022	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2021	31/12/2022
	VND	VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND	VND	VND
Vốn cổ phần	900.000.000.000	1.400.000.000.000	500.000.000.000	-	100.098.190.000	-	1.400.000.000.000	1.500.098.190.000
Cổ phiếu quỹ	(1.185.000)	(1.185.000)	-	-	-	-	(1.185.000)	(1.185.000)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5.018.242.793	12.064.998.139	7.046.755.346	-	-	-	12.064.998.139	12.064.998.139
Quỹ dự phòng tài chính	5.018.242.793	12.064.998.139	7.046.755.346	-	-	-	12.064.998.139	12.064.998.139
Lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 25(b))	83.393.613.237	180.535.371.172	140.935.106.927	(43.793.348.992)	59.979.201.559	(167.297.954.800)	180.535.371.172	73.216.617.931
Trong đó:								
Lợi nhuận đã thực hiện	80.534.286.294	169.653.012.807	132.912.075.505	(43.793.348.992)	21.760.456.536	(167.297.954.800)	169.653.012.807	24.115.514.543
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.859.326.943	10.882.358.365	8.023.031.422	-	38.218.745.023	-	10.882.358.365	49.101.103.388
Tổng cộng	993.428.913.823	1.604.664.182.450	655.028.617.619	(43.793.348.992)	160.077.391.559	(167.297.954.800)	1.604.664.182.450	1.597.443.619.209

Ngày 2 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 122/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 1 năm 2016. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Điều chỉnh số 110/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 11 năm 2022 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“PHS”) – được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 23/UBCK-GPHĐKD ngày 1 tháng 12 năm 2006 và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành (“ATS”). Theo đó, Công ty kế thừa toàn bộ tài sản, nợ phải trả, các quyền lợi và nghĩa vụ của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 và PHS và ATS chấm dứt hoạt động từ ngày 20 tháng 1 năm 2016. Tài sản và nợ phải trả của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 được chuyển sang cho Công ty theo giá trị ghi sổ và giá trị tài sản ròng (tổng tài sản – tổng nợ phải trả) của PHS và ATS tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 cấu thành vốn điều lệ của Công ty.

Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCOM”) với mã PHS theo Quyết định số 475/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 19 tháng 7 năm 2019.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 1.500.098.190.000 VND (31/12/2021: 1.400.000.000.000 VND).

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, cho vay ký quỹ, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

(d) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 356 nhân viên (31/12/2021: 331 nhân viên).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(f) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(g) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được trình bày ở Thuyết minh 3(d), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(h) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(i) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”): xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản cho vay: xem Thuyết minh 3(f);

Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cấn trừ các khoản mục và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(d) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là một công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên UPCOM, giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, Công ty không trích lập dự phòng.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán kèm theo các công cụ vốn đó được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

(e) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(f) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các khoản cho vay bao gồm các khoản cho vay ký quỹ và tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập bằng cách tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

Tình trạng quá hạn

Tỷ lệ trích lập dự phòng

Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 4 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	5 năm

(i) **Tài sản cố định vô hình**

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 7 năm.

(j) **Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ và dụng cụ và là các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Các khoản mục này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) **Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) **Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được PHS, ATS và Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC (“Thông tư 146”) ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận đã thực hiện như sau:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) bãi bỏ Thông tư 146. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, do đó Thông tư 114 sẽ được áp dụng cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Theo đó, Công ty đã ngừng phân bổ lợi nhuận đã thực hiện vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ năm 2022. Theo Thông tư 114, số dư còn lại có thể được sử dụng như sau:

Theo Thông tư 114:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.

Ban Giám Đốc Công ty chưa đưa ra các quyết định liên quan đến số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(p) Doanh thu**(i) Lãi từ bán các TSTC**

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và mệnh giá của công cụ nợ khi đáo hạn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính

Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(q) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(v) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư 334 do Bộ Tài Chính ban hành mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán Nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán Nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Tài sản đảm bảo

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (i)	763.877.428.183	324.772.452.952
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i)	768.313.246.576	600.223.000.000
Các khoản cho vay – gộp (ii)	1.991.637.329.285	3.538.093.574.660
Các khoản phải thu (ii)	57.343.194.800	46.758.401.725
Phải thu các dịch vụ cung cấp (ii)	9.823.664.112	160.061.219.299
Các khoản phải thu khác (ii)	13.006.432.355	13.102.930.024
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán	14.464.116.068	11.964.116.068
Tài sản dài hạn khác	10.039.238.233	10.000.000.000
	3.628.504.649.612	4.704.975.694.728

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Khách hàng có nghĩa vụ đảm bảo tỷ lệ ký quỹ của họ không thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì. Trường hợp tỷ lệ ký quỹ của khách hàng giảm xuống thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì, Công ty yêu cầu khách hàng bổ sung tài sản đảm bảo trong thời hạn quy định, nếu khách hàng không bổ sung tài sản đảm bảo, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của hợp đồng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi giá thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính bị tổn thất như sau:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán từ 3 năm trở lên	11.441.401.806	11.305.824.087
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn trên 3 năm	3.924.199.169	5.974.199.169
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 2 đến 3 năm	862.826.748	862.826.748
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn dưới 1 năm	48.291.197.147	-
	64.519.624.870	18.142.850.004

Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo cho các tài sản tài chính bị tổn thất:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền gửi tại Công ty	-	251.705
Chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch tại	3.988.262.880	4.990.085.300
▪ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	5.253.080	1.325.500
▪ Sàn UPCOM	3.983.009.800	4.988.759.800
TSTC phong tỏa, tạm giữ	39.916.827.578	-
	43.905.090.458	4.990.337.005

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị tổn thất như sau:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán và cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 3 năm trở lên	732.072.435	1.013.185.604
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn dưới 1 năm	770.013.968	-

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	1.833.020.000.000	1.874.732.368.176	1.874.732.368.176
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	199.342.817.216	199.342.817.216	199.342.817.216
Phải trả người bán	431.709.828	431.709.828	431.709.828
Chi phí phải trả	8.184.877.050	8.184.877.050	8.184.877.050
Các khoản phải trả khác	9.474.453.593	9.474.453.593	9.474.453.593
	2.050.453.857.687	2.092.166.225.863	2.092.166.225.863
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	2.255.000.000.000	2.263.555.488.558	2.263.555.488.558
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	848.064.294.306	848.064.294.306	848.064.294.306
Phải trả người bán	2.418.827.205	2.418.827.205	2.418.827.205
Chi phí phải trả	10.576.372.027	10.576.372.027	10.576.372.027
Các khoản phải trả khác	6.811.066.033	6.811.066.033	6.811.066.033
	3.122.870.559.571	3.131.426.048.129	3.131.426.048.129

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”).

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND
Vay ngắn hạn	73.000.000	1.733.020.000.000	75.000.000	1.719.000.000.000

Sau đây là tỷ giá hối đoái chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2022	31/12/2021
USD/VND	23.740	22.920

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
USD (mạnh hơn 4% so với VND) – giảm lợi nhuận sau thuế	55.456.640.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
USD (yếu hơn 1% so với VND) – tăng lợi nhuận sau thuế	13.752.000.000

Biến động ngược lại của tỷ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	763.877.428.183	324.772.452.952
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	768.313.246.576	600.223.000.000
Các khoản cho vay thuần	1.978.475.933.799	3.531.256.548.743
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	14.464.116.068	11.964.116.068
Tài sản dài hạn khác	10.039.238.233	10.000.000.000
Vay ngắn hạn	(1.833.020.000.000)	(2.255.000.000.000)

(iii) Rủi ro thị trường khác

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty.

TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán vốn của Công ty là không đáng kể vì Công ty nắm giữ danh mục TSTC ghi nhận theo FVTPL không trọng yếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:</i>				
▪ TSTC ghi nhận theo FVTPL				
• Cổ phiếu niêm yết	6.304.703.558	6.304.703.558	19.183.351.498	19.183.351.498
• Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM	395.505.500	395.505.500	235.003.100	235.003.100
• Cổ phiếu chưa niêm yết	14.900.007	14.900.007	3.345.539	3.345.539
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	768.313.246.576	768.313.246.576	600.223.000.000	600.223.000.000
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	763.880.564.438	763.880.564.438	324.775.589.207	324.775.589.207
▪ Các khoản cho vay - thuần	1.978.475.933.799	(*)	3.531.256.548.743	(*)
▪ Các khoản phải thu	57.343.194.800	(*)	46.758.401.725	(*)
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp	9.823.664.112	(*)	160.061.219.299	(*)
▪ Các khoản phải thu khác - thuần	5.553.293.429	(*)	6.787.442.942	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14.464.116.068	(*)	11.964.116.068	(*)
▪ Tài sản dài hạn khác	10.039.238.233	(*)	10.000.000.000	(*)



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i>				
▪ Vay ngắn hạn	(1.833.020.000.000)	(*)	(2.255.000.000.000)	(*)
▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(199.342.817.216)	(*)	(848.064.294.306)	(*)
▪ Phải trả người bán	(431.709.828)	(*)	(2.418.827.205)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(8.184.877.050)	(*)	(10.576.372.027)	(*)
▪ Phải trả khác	(9.474.453.593)	(*)	(6.811.066.033)	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền mặt	3.136.255	3.136.255
Tiền gửi ngân hàng	55.077.428.183	108.131.811.410
Các khoản tương đương tiền (i)	708.800.000.000	216.640.641.542
	763.880.564.438	324.775.589.207

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các khoản tiền và các khoản tương đương tiền là 91.000.000.000 VND được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2021: 216.640.641.542 VND) (Thuyết minh 20).

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, lãi suất các khoản tương đương tiền dao động từ 5,0% đến 6,0%/năm (31/12/2021: từ 0,5% đến 4,0%/năm).

6. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2022		2021	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
a) Của Công ty				
Cổ phiếu	2.753.544	142.311.582.746	6.849.352	289.213.441.860
Trái phiếu	11.382.564	1.154.627.879.404	2.000.000	206.818.000.000
b) Của nhà đầu tư/khách hàng				
Cổ phiếu	4.180.501.483	115.920.499.518.256	5.533.164.770	145.885.771.265.300
Trái phiếu	11.840.000	1.208.643.990.000	1.000.000	103.436.000.000
Chứng khoán khác	31.782.340	49.545.054.710	19.937.540	120.872.523.660
	4.238.259.931	118.475.628.025.116	5.562.951.662	146.606.111.230.820

7. Tài sản tài chính**(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL**

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	7.002.606.666	6.304.703.558	17.550.873.029	19.183.351.498
Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM	411.499.004	395.505.500	240.123.204	235.003.100
Cổ phiếu chưa niêm yết	14.900.007	14.900.007	3.345.539	3.345.539
	7.429.005.677	6.715.109.065	17.794.341.772	19.421.700.137

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tình hình biến động giá trị hợp lý của TSTC ghi nhận theo FVTPL trong năm như sau:

	Số lượng	31/12/2022	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2022		
		Giá gốc VND (1)		Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
Cổ phiếu niêm yết						
BVH	22.753	1.165.751.609	1.060.289.800	-	105.461.809	1.060.289.800
FPT	13.453	1.042.382.403	1.034.535.700	345.241	8.191.944	1.034.535.700
SAB	4.320	757.425.917	721.008.000	-	36.417.917	721.008.000
VNM	9.288	700.618.373	706.816.800	6.563.759	365.332	706.816.800
GAS	5.240	558.255.913	531.860.000	127.138	26.523.051	531.860.000
BMP	6.612	395.393.294	396.720.000	1.326.706	-	396.720.000
PNJ	3.472	373.050.384	312.132.800	745.049	61.662.633	312.132.800
DHG	3.755	322.563.150	318.799.500	450.000	4.213.650	318.799.500
VJC	1.415	169.918.774	154.942.500	-	14.976.274	154.942.500
SSI	5.051	167.466.279	89.402.700	-	78.063.579	89.402.700
SHB	3.782	72.149.310	37.630.900	-	34.518.410	37.630.900
MSB	4.141	67.396.518	51.762.500	-	15.634.018	51.762.500
Các cổ phiếu khác	47.309	1.210.234.742	888.802.358	46.653.039	368.085.423	888.802.358
	130.591	7.002.606.666	6.304.703.558	56.210.932	754.114.040	6.304.703.558
UPCOM						
ACV	4.600	397.386.094	389.160.000	-	8.226.094	389.160.000
Các cổ phiếu khác	755	14.112.910	6.345.500	487.776	8.255.186	6.345.500
	5.355	411.499.004	395.505.500	487.776	16.481.280	395.505.500

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số lượng	31/12/2022	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2022		
		Giá gốc VND (1)		Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
Cổ phiếu chưa niêm yết						
TAC	137	6.403.885	6.403.885	-	-	6.403.885
ROS	572	3.575.700	3.575.700	-	-	3.575.700
Các cổ phiếu khác	369	4.920.422	4.920.422	-	-	4.920.422
	1.078	14.900.007	14.900.007	-	-	14.900.007
	137.024	7.429.005.677	6.715.109.065	56.698.708	770.595.320	6.715.109.065



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số lượng	31/12/2021 Giá gốc VND (1)	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2021 Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
Cổ phiếu niêm yết						
MBB	68.990	1.935.644.950	1.993.811.000	58.166.050	-	1.993.811.000
FPT	19.486	1.671.677.637	1.812.198.000	140.520.363	-	1.812.198.000
VHM	20.484	1.641.883.418	1.679.688.000	53.504.582	15.700.000	1.679.688.000
GMD	25.567	810.967.616	1.209.319.100	398.351.484	-	1.209.319.100
PAN	30.082	1.147.980.000	1.158.157.000	10.177.000	-	1.158.157.000
CTG	30.977	1.031.136.783	1.050.120.300	18.983.517	-	1.050.120.300
SSI	20.188	1.004.896.350	1.045.738.400	43.342.050	2.500.000	1.045.738.400
HPG	21.722	1.026.829.039	1.007.900.800	3.689.705	22.617.944	1.007.900.800
KDH	10.947	551.924.338	558.297.000	11.905.995	5.533.333	558.297.000
BID	10.986	389.863.485	407.580.600	18.250.000	532.885	407.580.600
DCM	10.227	389.197.559	375.330.900	4.122.230	17.988.889	375.330.900
DRC	10.325	366.678.143	337.111.250	1.695.607	31.262.500	337.111.250
Các cổ phiếu khác	121.764	5.582.193.711	6.548.099.148	1.120.151.951	154.246.514	6.548.099.148
	401.745	17.550.873.029	19.183.351.498	1.882.860.534	250.382.065	19.183.351.498
UPCOM						
BSR	10.000	236.000.000	231.000.000	-	5.000.000	231.000.000
Các cổ phiếu khác	390	4.123.204	4.003.100	1.330.778	1.450.882	4.003.100
	10.390	240.123.204	235.003.100	1.330.778	6.450.882	235.003.100

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số lượng	31/12/2021	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2021		
		Giá gốc VND (1)		Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
Cổ phiếu chưa niêm yết						
MCV	134	1.918.500	1.918.500	-	-	1.918.500
CIC	54	679.437	679.437	-	-	679.437
Các cổ phiếu khác	94	747.602	747.602	-	-	747.602
	282	3.345.539	3.345.539	-	-	3.345.539
	412.417	17.794.341.772	19.421.700.137	1.884.191.312	256.832.947	19.421.700.137

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm (i)	768.313.246.576	(*)	600.223.000.000	(*)

- (j) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn là 718.313.246.576 VND được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2021: 600.223.000.000 VND) (Thuyết minh 20).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, lãi suất tiền gửi có kỳ hạn dao động từ 4,0% đến 10,5%/năm (31/12/2021: từ 3,5% đến 5,2%/năm).

(c) Các khoản cho vay

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	1.961.759.634.420	(*)	3.111.473.043.935	(*)
Tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán (ii)	29.877.694.865	(*)	426.620.530.725	(*)
	1.991.637.329.285	(*)	3.538.093.574.660	(*)

- (i) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc là 90 ngày và hưởng lãi suất năm từ 10,5% đến 14,5% (31/12/2021: từ 9,0% đến 13,5%). Tỷ lệ ký quỹ ban đầu là 50% - 90% (31/12/2021: 50% - 90%) và tỷ lệ ký quỹ duy trì là 30% - 70% (31/12/2021: 30% - 70%).
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán được hưởng lãi suất năm từ 11,5% đến 14,5% ngày (31/12/2021: từ 9,0% đến 13,5%) và có thời hạn gốc từ 1 ngày đến 2 ngày.
- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***8. Các khoản phải thu**

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Lãi dự thu từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	38.674.541.319	36.649.528.556
Lãi dự thu từ chứng chỉ tiền gửi	57.698.630	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	18.610.954.851	10.108.873.169
	57.343.194.800	46.758.401.725

9. Phải thu các dịch vụ cung cấp

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải thu từ hoạt động thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán	7.818.970.000	157.984.981.500
Phải thu từ hoạt động môi giới chứng khoán	188.065.523	1.209.090.043
Phải thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán	1.195.186.990	787.561.993
Phải thu khác	621.441.599	79.585.763
	9.823.664.112	160.061.219.299

10. Các khoản phải thu khác

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán (i)	12.173.474.241	12.319.009.691
Phải thu khác	832.958.114	783.920.333
	13.006.432.355	13.102.930.024

- (i) Số dư này phản ánh các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán phát sinh trước khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Dự phòng cho các khoản tạm ứng này được lập và trình bày trong Thuyết minh 11(b).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***11. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi****(a) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính****2022**

	Tại ngày 31/12/2022			Dự phòng tại ngày 31/12/2021 VND	Dự phòng trích lập trong năm VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		
Cho vay giao dịch ký quỹ	53.078.223.064	39.916.827.578	13.161.395.486	6.837.025.917	6.324.369.569

2021

	Tại ngày 31/12/2021			Dự phòng tại ngày 31/12/2020 VND	Dự phòng trích lập trong năm VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		
Cho vay giao dịch ký quỹ	6.837.025.917	-	6.837.025.917	6.837.025.917	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***11. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi (tiếp theo)****(b) Dự phòng phải thu khó đòi****2022**

	Tại ngày 31/12/2022			Dự phòng tại ngày 31/12/2021 VND	Dự phòng trích lập trong năm VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		
Khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.441.401.806	3.988.262.880	7.453.138.926	6.315.487.082	1.137.651.844

2021

	Tại ngày 31/12/2021			Dự phòng tại ngày 31/12/2020 VND	Dự phòng hoàn nhập trong năm VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		
Khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.305.824.087	4.990.337.005	6.315.487.082	9.186.323.227	(2.870.836.145)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***12. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Bảo trì phần mềm	520.069.553	624.021.019
Chi phí thuê trả trước	397.739.634	373.477.674
Các chi phí khác	2.131.427.625	1.948.590.018
	3.049.236.812	2.946.088.711

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Công cụ và dụng cụ	5.107.800.698	4.124.250.617
Phần mềm	3.084.781.893	3.313.166.405
Lắp đặt thiết bị công nghệ thông tin	1.241.152.015	250.427.102
Nâng cấp văn phòng	6.771.407.807	5.055.397.806
Các chi phí khác	580.079.320	263.453.497
	16.785.221.733	13.006.695.427

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	13.006.695.427	5.509.349.173
Tăng trong năm	13.161.805.497	13.062.985.026
Phân bổ trong năm	(9.383.279.191)	(5.565.638.772)
Số dư cuối năm	16.785.221.733	13.006.695.427

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình****2022**

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.347.351.678	39.688.270.879	2.265.440.000	327.405.769	43.628.468.326
Chuyển qua từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	126.117.200	126.117.200
Tăng trong năm	-	5.852.395.200	-	-	5.852.395.200
Xóa sổ	(746.169.459)	(2.779.635.445)	-	-	(3.525.804.904)
Số dư cuối năm	601.182.219	42.761.030.634	2.265.440.000	453.522.969	46.081.175.822
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.347.351.678	23.508.117.474	1.439.310.078	53.155.408	26.347.934.638
Khấu hao trong năm	-	4.788.715.568	546.246.857	87.699.709	5.422.662.134
Xóa sổ	(746.169.459)	(2.779.635.445)	-	-	(3.525.804.904)
Số dư cuối năm	601.182.219	25.517.197.597	1.985.556.935	140.855.117	28.244.791.868
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	-	16.180.153.405	826.129.922	274.250.361	17.280.533.688
Số dư cuối năm	-	17.243.833.037	279.883.065	312.667.852	17.836.383.954



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)****2021**

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.347.351.678	33.738.056.337	2.265.440.000	53.146.500	37.403.994.515
Tăng trong năm	-	6.107.644.980	-	274.259.269	6.381.904.249
Xóa sổ	-	(157.430.438)	-	-	(157.430.438)
Số dư cuối năm	1.347.351.678	39.688.270.879	2.265.440.000	327.405.769	43.628.468.326
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.347.351.678	20.232.095.926	854.288.406	2.657.325	22.436.393.335
Khấu hao trong năm	-	3.433.451.986	585.021.672	50.498.083	4.068.971.741
Xóa sổ	-	(157.430.438)	-	-	(157.430.438)
Số dư cuối năm	1.347.351.678	23.508.117.474	1.439.310.078	53.155.408	26.347.934.638
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	-	13.505.960.411	1.411.151.594	50.489.175	14.967.601.180
Số dư cuối năm	-	16.180.153.405	826.129.922	274.250.361	17.280.533.688

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 15.389.708.973 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2021: 17.871.055.877 VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***14. Tài sản cố định vô hình**

	2022 Phần mềm máy vi tính VND	2021 Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm và cuối năm	22.433.666.400	10.985.466.400
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	9.998.000.000
Tăng trong năm	2.837.950.000	1.450.200.000
Số dư cuối năm	25.271.616.400	22.433.666.400
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	10.021.807.340	6.907.001.026
Khấu hao trong năm	3.065.196.044	3.114.806.314
Số dư cuối năm	13.087.003.384	10.021.807.340
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	12.411.859.060	4.078.465.374
Số dư cuối năm	12.184.613.016	12.411.859.060

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 8.161.659.400 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2021: 1.978.609.400 VND).

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Số dư đầu năm	3.461.452.486	8.998.200.000
Tăng trong năm	5.097.789.503	4.461.252.486
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(126.117.200)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(6.547.406.933)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(252.348.800)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(9.998.000.000)
Số dư cuối năm	1.633.369.056	3.461.452.486

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***16. Ký quỹ, ký cược dài hạn**

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền ký quỹ thuê văn phòng, nhà ở và xe hơi	4.624.178.350	4.379.289.498

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận**

	Thuế suất	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Chi phí trích trước	20%	396.002.889	604.102.167
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính	20%	3.165.501.699	-
Chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC ghi nhận theo FVTPL	20%	142.779.322	-
		3.704.283.910	604.102.167
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC ghi nhận theo FVTPL	20%	-	(325.471.673)
		3.704.283.910	278.630.494

18. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	11.964.116.068	9.464.116.068
Tiền nộp thêm trong năm	1.809.659.347	1.879.662.547
Tiền lãi nhận được trong năm	690.340.653	620.337.453
Số dư cuối năm	14.464.116.068	11.964.116.068

19. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Quỹ bù trừ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh	10.039.238.233	10.000.000.000

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ban hành về Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ hoạt động chứng khoán phái sinh, Công ty có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh (“Quỹ bù trừ”) bằng tiền mặt (VND) hoặc chứng khoán. Mức đóng góp ban đầu tối thiểu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp, 15 tỷ VND đối với thành viên bù trừ chung.

Công ty đã trở thành thành viên bù trừ trực tiếp của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận Thành viên bù trừ số 04/GCN-UBCK do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020.

Biến động tiền gửi tại Quỹ bù trừ trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi nhận được trong năm	39.238.233	-
Số dư cuối năm	10.039.238.233	10.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***20. Vay ngắn hạn**

Diễn giải	Nguyên tệ	Lãi suất định kỳ %	Số dư đầu năm tại ngày 1/1/2022 VND	Số vay trong năm VND	(Số trả trong năm) VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Số dư cuối năm tại ngày 31/12/2022 VND
Khoản vay ngắn hạn từ							
▪ Ngân hàng trong nước	VND	2,2% - 7,8%	536.000.000.000	7.945.170.193.200	(8.381.170.193.200)	-	100.000.000.000
▪ Ngân hàng nước ngoài	USD	1,4% - 6,9%	1.719.000.000.000	3.932.680.000.000	(3.878.100.000.000)	(40.560.000.000)	1.733.020.000.000
			2,255,000,000,000	11,877,850,193,200	(12,259,270,193,200)	(40,560,000,000)	1,833,020,000,000

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền và các khoản tương đương tiền là 91.000.000.000 VND (31/12/2021: 216.640.641.542 VND) (Thuyết minh 5) và các khoản tiền gửi có kỳ hạn là 718.313.246.576 VND (31/12/2021: 600.223.000.000 VND) (Thuyết minh 7(b)).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***21. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	115.820.407.530	836.887.989.000
Thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán	83.522.322.140	4.702.270.000
Phải trả thực hiện quyền mua chứng khoán	-	6.473.966.000
Phải trả khác	87.546	69.306
	199.342.817.216	848.064.294.306

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm tại ngày 1/1/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số khấu trừ/ số đã nộp trong năm VND	Số dư cuối năm tại ngày 31/12/2022 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.985.851.287	17.129.325.656	(19.239.475.429)	3.875.701.514
Thuế thu nhập cá nhân	12.483.094.449	105.327.038.462	(107.577.666.089)	10.232.466.822
Thuế giá trị gia tăng	3.727.273	230.465.287	(213.746.801)	20.445.759
Thuế nhà thầu nước ngoài	28.353.780	7.343.112.372	(6.245.068.106)	1.126.398.046
	18.501.026.789	130.029.941.777	(133.275.956.425)	15.255.012.141

	Số dư đầu năm tại ngày 1/1/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số khấu trừ/ số đã nộp trong năm VND	Số dư cuối năm tại ngày 31/12/2021 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.084.079.604	35.456.565.983	(33.554.794.300)	5.985.851.287
Thuế thu nhập cá nhân	3.694.427.874	90.888.656.676	(82.099.990.101)	12.483.094.449
Thuế giá trị gia tăng	2.544.445	160.442.167	(159.259.339)	3.727.273
Thuế nhà thầu nước ngoài	28.437.842	1.975.085.953	(1.975.170.015)	28.353.780
	7.809.489.765	128.480.750.779	(117.789.213.755)	18.501.026.789

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***23. Chi phí phải trả**

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí cho nhân viên	10.714.443.941	18.698.814.620
Chi phí giao dịch chứng khoán	3.685.244.296	5.524.395.823
Chi phí lãi	3.065.504.380	2.341.848.005
Phí tư vấn	143.548.420	304.230.268
Các chi phí khác	1.290.579.954	2.405.897.931
	18.899.320.991	29.275.186.647

24. Các khoản phải trả khác

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải trả cổ tức	9.414.758.993	6.463.489.433
Các khoản phải trả cho khách hàng	21.174.000	287.700.000
Các khoản phải trả khác	38.520.600	59.876.600
	9.474.453.593	6.811.066.033

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***25. Vốn cổ phần****(a) Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và phát hành của Công ty là:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	150.009.819	1.500.098.190.000	140.000.000	1.400.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	150.009.819	1.500.098.190.000	140.000.000	1.400.000.000.000
	150.009.819	1.500.098.190.000	140.000.000	1.400.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(490)	(1.185.000)	(490)	(1.185.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	150.009.329	1.500.097.005.000	139.999.510	1.399.998.815.000

Biến động vốn cổ phần đã phát hành trong năm như sau:

	2022		2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	140.000.000	1.400.000.000.000	90.000.000	900.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	10.009.819	100.098.190.000	50.000.000	500.000.000.000
Số dư cuối năm	150.009.819	1.500.098.190.000	140.000.000	1.400.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(b) Lợi nhuận chưa phân phối**

Biến động lợi nhuận chưa phân phối trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số đầu năm	180.535.371.172	83.393.613.237
Lợi nhuận sau thuế trong năm	59.979.201.559	140.935.106.927
Cổ tức bằng tiền (*)	(67.199.764.800)	(29.699.838.300)
Cổ tức bằng cổ phiếu (*)	(100.098.190.000)	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	(7.046.755.346)
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	(7.046.755.346)
Số cuối năm	<u>73.216.617.931</u>	<u>180.535.371.172</u>

- (*) Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 đã quyết định chia cổ tức với số tiền 67.199.764.800 VND, tương đương 480 VND/cổ phiếu bằng tiền mặt và 100.098.070.000 VND bằng việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỉ lệ 7.15%. Tại ngày 23 tháng 6 năm 2022, Công ty đã hoàn tất phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu. Tại ngày 29 tháng 8 năm 2022, Ủy ban chứng khoán nhà nước đã phát hành giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 79/GPĐC-UBCK điều chỉnh vốn điều lệ tăng thêm 100.098.190.000 VND.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. Lãi/(lỗ) từ bán tài sản tài chính tại FVTPL

2022	Số lượng	Giá bán trung bình VND	Tổng số lượng bán VND	Tổng chi phí VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND
Các TSTC ghi nhận theo FVTPL					
<i>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM</i>					
GAS	55.800	110.645	6.173.990.000	6.023.568.487	150.421.513
PNJ	47.900	110.279	5.282.380.000	5.127.181.638	155.198.362
BVH	90.600	56.374	5.107.465.000	5.056.712.731	50.752.269
FPT	58.000	87.727	5.088.160.000	4.856.955.764	231.204.236
SAB	25.800	178.060	4.593.950.000	4.362.126.983	231.823.017
MBB	133.500	25.644	3.423.525.000	3.688.576.566	(265.051.566)
HPG	98.200	31.434	3.086.865.000	3.763.413.663	(676.548.663)
PLX	56.500	45.940	2.595.625.000	2.844.492.400	(248.867.400)
SSI	81.300	29.769	2.420.250.000	2.673.571.892	(253.321.892)
VHM	29.492	75.316	2.221.207.600	2.352.901.318	(131.693.718)
Cổ phiếu khác	845.046	41.299	34.899.278.200	36.488.154.729	(1.588.876.529)
	1.522.138	49.202	74.892.695.800	77.237.656.171	(2.344.960.371)
<i>Trái phiếu niêm yết</i>					
VHM121024	2.741.282	100.742	276.161.743.802	275.890.585.602	271.158.200
MSN12003	1.450.000	103.451	150.003.250.000	149.928.300.000	74.950.000
MML121021	1.000.000	100.560	100.560.000.000	100.455.000.000	105.000.000
MSN12001	500.000	101.679	50.839.500.000	50.789.500.000	50.000.000
	5.691.282	101.482	577.564.493.802	577.063.385.602	501.108.200
	7.213.420	90.450	652.457.189.602	654.301.041.773	(1.843.852.171)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

2021	Số lượng	Giá bán trung bình VND	Tổng số lượng bán VND	Tổng chi phí VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND
Các TSTC ghi nhận theo FVTPL					
<i>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM</i>					
DRC	335.000	27.799	9.312.760.000	9.197.492.500	115.267.500
HPG	277.700	48.095	13.356.085.000	12.773.250.279	582.834.721
MBB	266.500	30.297	8.074.255.000	7.594.701.069	479.553.931
CTG	165.900	41.903	6.951.660.000	6.521.757.395	429.902.605
HCM	152.400	40.675	6.198.905.000	6.025.066.620	173.838.380
POW	150.000	13.348	2.002.250.000	1.921.000.000	81.250.000
NLG	119.000	36.557	4.350.300.000	4.166.400.000	183.900.000
SSI	103.300	44.123	4.557.955.000	4.171.797.142	386.157.858
VNM	97.900	96.479	9.445.330.000	9.735.907.374	(290.577.374)
TCB	82.000	40.543	3.324.500.000	3.230.950.000	93.550.000
Cổ phiếu khác	1.627.400	46.208	75.198.710.000	73.592.152.023	1.606.557.977
	3.377.100	42.277	142.772.710.000	138.930.474.402	3.842.235.598
Trái phiếu niêm yết					
MSN12001	1.000.000	103.436	103.436.000.000	103.382.000.000	54.000.000
	1.000.000	103.436	103.436.000.000	103.382.000.000	54.000.000
	4.377.100	145.713	246.208.710.000	242.312.474.402	3.896.235.598

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***27. Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	2022 VND	2021 VND
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	49.989.155.905	23.153.191.363
Thu lãi từ trái phiếu doanh nghiệp	-	854.794.524
	49.989.155.905	24.007.985.887

28. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	2022 VND	2021 VND
Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	276.486.591.233	210.092.311.370
Thu nhập tiền lãi từ các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán	13.404.219.909	19.699.715.355
	289.890.811.142	229.792.026.725

29. Chi phí môi giới chứng khoán

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lương cho nhân viên	49.761.741.333	55.047.623.591
Hoa hồng cho nhân viên môi giới	77.192.408.667	93.120.182.507
Phí môi giới chứng khoán	37.677.570.703	39.943.908.713
Chi phí thuê	10.942.236.853	9.311.617.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.813.883.467	6.622.938.890
Chi phí công cụ và dụng cụ	1.987.945.676	1.577.034.801
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	193.922.085	105.532.464
Chi phí khác	2.314.961.368	905.071.162
	188.884.670.152	206.633.909.774



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***30. Chi phí lãi**

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	86.764.840.628	36.993.349.906
Chi phí lãi cho tiền gửi của khách hàng cho các giao dịch chứng khoán	619.309.225	355.235.610
	87.384.149.853	37.348.585.516

31. Chi phí quản lý

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lương cho nhân viên	38.622.220.009	29.559.966.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.007.353.723	23.954.604.539
Chi phí thuê	7.039.940.071	6.024.986.495
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	8.293.524.391	7.066.464.591
Chi phí công cụ và dụng cụ	6.021.887.461	2.754.789.803
Chi phí khác	5.173.900.412	2.421.217.149
	96.158.826.067	71.782.028.606

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động**

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	17.129.325.656	35.298.932.730
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	157.633.253
	17.129.325.656	35.456.565.983
Lợi ích thuế hoãn lại		
(Hoàn nhập)/phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời	(3.425.653.416)	35.268.284
	13.703.672.240	35.491.834.267

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	73.682.873.799	176.426.941.194
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	14.736.574.760	35.285.388.239
Chi phí không được khấu trừ thuế	298.495.158	129.449.663
Thu nhập không bị tính thuế	(68.300.262)	(80.636.888)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	157.633.253
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận	(1.263.097.416)	-
	13.703.672.240	35.491.834.267

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 59.979.201.559 VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 140.935.106.927 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 150.009.329 cổ phiếu (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: 114.635.185 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	59.979.201.559	140.935.106.927

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	2022 VND	2021 VND (Trình bày lại)	2021 VND (Theo báo cáo trước đây)
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	140.000.000	90.000.000	90.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty nắm giữ	(490)	(490)	(490)
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	16.986.301	16.986.301
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành để trả cổ tức trong năm	10.009.819	7.649.374	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	150.009.329	114.635.185	106.985.811

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2022 VND	2021 VND (Trình bày lại)	2021 VND (Theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	400	1.229	1.317

Công ty không có bất kỳ cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong năm. Theo đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu không được trình bày.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Phu Hung Far East Holding Corporation – cổ đông lớn		
Nhận tiền góp vốn	-	230.000.000.000
Cổ tức bằng tiền đã trả	30.912.000.000	13.662.000.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	46.046.000.000	-
New Beam International Inc – cổ đông lớn		
Nhận tiền góp vốn	-	235.600.000.000
Cổ tức bằng tiền đã trả	11.726.400.000	287.100.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	17.467.450.000	-
Phí lưu ký chứng khoán	82.516.551	22.365.630
An Thịnh Development Limited – cổ đông lớn		
Cổ tức bằng tiền đã trả	5.373.441.150	-
Cổ tức bằng cổ phiếu	11.642.450.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Vũ Thái – công ty liên quan		
Cổ tức bằng tiền đã trả	3.347.867.040	2.301.658.590
Cổ tức bằng cổ phiếu	4.986.920.000	-
Phí chuyển nhượng chứng khoán	-	159.168.240
Phí lưu ký chứng khoán	23.558.333	30.274.685
Chi phí lãi	-	1.545.404
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng – công ty liên quan		
Nhận tiền vốn góp	-	10.500.000.000
Cổ tức bằng tiền đã trả	1.405.213.920	619.584.570
Cổ tức bằng cổ phiếu	1.342.430.000	-
Phí bảo hiểm	107.003.951	91.374.276
Phí quản lý sổ cổ đông	27.272.727	27.272.727
Phí lưu ký chứng khoán	5.172.045	6.221.100
Chi phí lãi	-	242.413
Freshfields Capital Corporation – bên liên quan khác		
Cổ tức bằng tiền đã trả	3.265.920.000	2.245.320.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	4.864.860.000	-
Phí lưu ký chứng khoán	18.364.686	22.351.140
Phí giao dịch	180.000.000	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2022	2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Phú Hưng		
– bên liên quan khác		
Phí dịch vụ	5.728.064.516	6.209.032.258
Phí giao dịch	3.079.980	29.385.753
	Số dư tại ngày	
	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
An Thịnh Development Limited – cổ đông lớn		
Cổ tức phải trả	7.815.914.400	5.373.441.150
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	3.087.017	3.087.017
Freshfields Capital Corporation – bên liên quan khác		
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	816.659	7.470.792
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt		
	2022	2021
	VND	VND
Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	1.748.486.687	1.707.689.950
Người quản lý khác		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	2.081.920.767	1.208.131.000
Thành viên Ban kiểm soát		
Thù lao	720.000.000	-
Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Albert Kwang-Chin Ting – Chủ tịch	240.000.000	-
Ông Nguyễn Đoàn Hùng – Thành viên	240.000.000	240.000.000
Ông Wu, Jin-Jeng – Thành viên	240.000.000	-
Ông Chen Chia Ken – Thành viên	240.000.000	-
Bà Liu, Hsiu-Mei – Thành viên	240.000.000	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

35. Báo cáo bộ phận

(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, kinh doanh nguồn vốn và các bộ phận khác.

	Mã số	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Tổng VND
2022						
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	188.890.505.249	1.933.611.365	398.346.924.131	4.677.731.075	593.848.771.820
2. Chi phí trực tiếp	02	173.739.456.698	8.154.635.975	310.684.808.617	12.444.050.688	505.022.951.978
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	03	170.776.417	411.702	8.316.670.059	-	8.487.858.178
4. Dự phòng giảm giá đầu tư	04	-	-	-	-	-
5. Dự phòng phải thu khó đòi	05	-	-	7.462.021.413	-	7.462.021.413
6. Thu nhập khác – thuần	06	-	-	-	806.933.548	806.933.548
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (07 = 01 + 06 – 02 – 03 – 04 – 05)	07	14.980.272.134	(6.221.436.312)	71.883.424.042	(6.959.386.065)	73.682.873.799
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022						
Tài sản bộ phận		42.832.382.223	7.214.990.990	3.624.740.543.554	1.435.623.428	3.676.223.540.195
Nợ phải trả bộ phận		217.676.777.763	436.878.653	1.859.850.287.261	815.977.309	2.078.779.920.986

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

35. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Mã số	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Tổng VND
2021						
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	226.079.516.322	10.840.190.416	270.850.610.571	1.597.320.372	509.367.637.681
2. Chi phí trực tiếp	02	193.196.567.737	6.118.738.228	127.286.853.313	2.254.742.487	328.856.901.765
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	03	99.443.436	11.781.000	7.072.553.619	-	7.183.778.055
4. Dự phòng giảm giá đầu tư	04	-	-	-	-	-
5. Dự phòng phải thu khó đòi	05	-	-	(2.870.836.145)	-	(2.870.836.145)
6. Thu nhập khác – thuần	06	-	-	-	229.147.188	229.147.188
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (07 = 01 + 06 – 02 – 03 – 04 – 05)	07	32.783.505.149	4.709.671.188	139.362.039.784	(428.274.927)	176.426.941.194
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Tài sản bộ phận		190.379.071.622	19.500.529.534	4.556.154.738.723	876.396.538	4.766.910.736.417
Nợ phải trả bộ phận		869.112.222.115	1.528.620.921	2.290.422.862.605	1.182.848.326	3.162.246.553.967

(ii) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam (là một bộ phận đơn lẻ).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

36. Các cam kết

Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

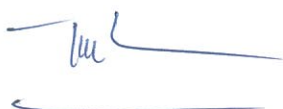
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Trong vòng một năm	19.341.504.234	19.286.494.340
Từ hai đến năm năm	39.914.574.630	41.567.256.345
	59.256.078.864	60.853.750.685

37. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngày 2 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

122/GP-UBCK	ngày 20 tháng 1 năm 2016
18/GPĐC-UBCK	ngày 22 tháng 6 năm 2016
23/GPĐC-UBCK	ngày 25 tháng 7 năm 2016
03/GPĐC-UBCK	ngày 23 tháng 1 năm 2017
03/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 1 năm 2018
100/GPĐC-UBCK	ngày 29 tháng 11 năm 2018
107/GPĐC-UBCK	ngày 26 tháng 12 năm 2018
47/GPĐC-UBCK	ngày 21 tháng 8 năm 2019
12/GPĐC-UBCK	ngày 4 tháng 3 năm 2020
03/GCN-UBCK	ngày 16 tháng 6 năm 2020
04/GCN-UBCK	ngày 16 tháng 6 năm 2020
48/GPĐC-UBCK	ngày 24 tháng 6 năm 2021
82/GPĐC-UBCK	ngày 28 tháng 9 năm 2021
57/GCN-UBCK	ngày 31 tháng 12 năm 2021
79/GPĐC-UBCK	ngày 29 tháng 8 năm 2022
110/GPĐC-UBCK	ngày 10 tháng 11 năm 2022

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Albert Kwang-Chin Ting	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên
Ông Wu, Jin-Jeng	Thành viên
Ông Chen Chia Ken	Thành viên
Bà Liu, Hsiu-Mei	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Liew Sep Siang	Trưởng ban
Ông Chiu, Hsien-Chih	Thành viên
Ông Kuo, Ping-Min	Thành viên
	(từ ngày 31 tháng 3 năm 2022)
Ông Lii, San Rong	Thành viên
	(đến ngày 31 tháng 3 năm 2022)

Ban Giám đốc

Ông Chen Chia Ken	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thu Nhân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Li, Hsin-Hsen	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 8 tháng 4 năm 2022)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower
8 Hoàng Văn Thái
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Phòng Giao dịch
Phú Mỹ Hưng**

Tầng trệt, CR2-08
107 Tôn Dật Tiên
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam
157 Võ Thị Sáu
Phường 6, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ
Phường 2, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor
127 Lò Đúc
Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng
Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà Udic Complex
N04 Hoàng Đạo Thúy
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco
18 Trần Hưng Đạo
Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10
81-83-83B-85 Đường Hàm Nghi
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
V/v: Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Ngày 2 tháng 3 năm 2023

Người lập:


Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng


Ông Nguyễn Hoàng Thanh Sang
Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ

Người duyệt:


Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

**Kính gửi Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và các thuyết minh kèm theo, được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 2 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 6 đến trang 31.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này phù hợp với các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 91”) của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Cơ sở lập báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính và Hạn chế Sử dụng

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2 của Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính trong đó có mô tả về cơ sở lập báo cáo. Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập để Công ty tuân thủ các quy định của Thông tư số 91. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính có thể không thích hợp để sử dụng cho mục đích khác. Báo cáo soát xét của chúng tôi chỉ nhằm mục đích để Công ty nộp cho Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin theo quy định của Thông tư 91 và không nhằm sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-01-00189-23-2



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hà
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2236-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 2 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Các chỉ tiêu	Thuyết minh	Giá trị rủi ro/Vốn khả dụng tại ngày 31/12/2022
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường (VND)	4	721.526.722
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán (VND)	5	160.683.436.966
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động (VND)	6	180.000.000.000
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3) (VND)		341.404.963.688
5	Vốn khả dụng (VND)	7	1.532.037.619.645
6	Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4) (%)		449%

Ngày 2 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Hoàng Thanh Sang
Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ



Người duyệt:

Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 122/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 1 năm 2016. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Điều chỉnh số 110/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 11 năm 2022 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“PHS”) – được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 23/UBCK-GPHĐKD ngày 1 tháng 12 năm 2006 và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành (“ATS”). Theo đó, Công ty kế thừa toàn bộ tài sản, nợ phải trả, các quyền lợi và nghĩa vụ của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 và PHS và ATS chấm dứt hoạt động từ ngày 20 tháng 1 năm 2016. Tài sản và nợ phải trả của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 được chuyển sang cho Công ty theo giá trị ghi sổ và giá trị tài sản ròng (tổng tài sản – tổng nợ phải trả) của PHS và ATS tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 cấu thành vốn cổ phần của Công ty.

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, cho vay ký quỹ, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 356 nhân viên (31/12/2021: 331 nhân viên).

Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCOM”) với mã PHS theo Quyết định số 475/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 19 tháng 7 năm 2019.

2. Cơ sở lập báo cáo

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập để Công ty tuân thủ các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 91”) do Bộ Tài Chính ban hành quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính và việc sử dụng báo cáo và các thuyết minh này không được thiết kế cho những người không được biết về các nguyên tắc và các quy định của Thông tư 91 về việc lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính áp dụng cho các tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính có thể không thích hợp để sử dụng cho mục đích khác.

(b) Cơ sở số liệu tài chính

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập dựa trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm kết thúc cùng ngày. Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

(c) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài Chính này.

3. Tóm tắt những chính sách chủ yếu được áp dụng trong việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính

Sau đây là những chính sách chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này.

(a) Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo quy định của Thông tư 91 như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}} * 100\%$$

trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường (Thuyết minh 3(c)), giá trị rủi ro thanh toán (Thuyết minh 3(d)) và giá trị rủi ro hoạt động (Thuyết minh 3(e)).

(b) Vốn khả dụng

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày, trong đó chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối được cộng lại số dư của các tài khoản dự phòng trên bảng cân đối kế toán tại ngày lập báo cáo.

Vốn khả dụng được xác định theo quy định của Thông tư 91 được trình bày ở Thuyết minh số 7.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm các khoản mục sau:

- Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật;
- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi do Công ty phát hành có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là năm (5) năm và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; và
- Các công cụ nợ khác do Công ty phát hành có kỳ hạn ban đầu tối thiểu mười (10) năm và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tổng giá trị các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu được sử dụng để bổ sung vào vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (5) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (4) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm các khoản mục sau:

- Giá trị ký quỹ;
- Vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phiếu quỹ (nếu có);
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật;
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày; và
- Các khoản ngoại trừ trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán/soát xét (nếu có).

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của (giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ) (đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ ba) và giá trị nhỏ nhất của (giá trị thị trường của tài sản bảo đảm và giá trị sổ sách) (đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng).

(c) Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 91 như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} * \text{Giá tài sản} * \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Trong đó, vị thế ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm là số lượng chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay, số chứng khoán được phòng ngừa bởi chứng quyền bán, hợp đồng tương lai và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty không xác định giá trị rủi ro thị trường cho các chứng khoán, tài sản sau:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty;
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn; và
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; Chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được sử dụng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

(i) Giá tài sản

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc định giá được quy định tại Thông tư 91 như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1	Tiền VND	Số dư tài khoản tại ngày tính toán
2	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán
3	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tới ngày tính toán
4	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày tính toán
Trái phiếu		
5	Trái phiếu niêm yết	➤ Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế) ➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; và + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế. <i>Tức là:</i> Max (Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế)
6	Trái phiếu không niêm yết	Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do Công ty lựa chọn, cộng lãi lũy kế; + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; và + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế. <i>Tức là:</i> Max (Giá yết (nếu có) cộng lãi lũy kế; Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Cổ phiếu		
7	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	➤ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán ➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; và + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty. <i>Tức là:</i> Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)
8	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	➤ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán ➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; và + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty. <i>Tức là:</i> Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)
9	Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCOM	➤ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán ➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá thị trường là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; và + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty. <i>Tức là:</i> Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
10	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	➤ Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán ➤ Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá từ các báo giá; + Giá của kỳ báo cáo gần nhất; + Giá trị sổ sách; + Giá mua; và + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty. <i>Tức là:</i> Max (Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)
11	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Mệnh giá; và + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty. <i>Tức là:</i> Max (Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)
12	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty
13	Cổ phần, phần vốn góp khác	Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua/giá trị vốn góp; và + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty. <i>Tức là:</i> Max (Giá trị sổ sách; Giá mua/giá trị vốn góp; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Quỹ/Cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán		
14	Quỹ đóng đại chúng/Quỹ ETF	➤ Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán ➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày tính toán là: NAV/ICCCQ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán
15	Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ	Giá trị tài sản ròng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán
16	Các trường hợp khác	Theo phương pháp nội bộ của Công ty
Tài sản cố định		
17	Quyền sử dụng đất	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn
18	Nhà cửa/vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn/Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế
19	Các trang thiết bị, máy móc, phương tiện...	Giá trị còn lại của tài sản
20	Các tài sản cố định khác	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn
Chứng khoán khác		
21	Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức kinh doanh chứng khoán khác phát hành	➤ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán ➤ Giá mua (nếu chứng quyền có bảo đảm chưa niêm yết)
22	Cổ phiếu niêm yết trên thị trường nước ngoài	➤ Giá (theo đồng ngoại tệ) x tỷ giá chuyển đổi sang đồng tại ngày tính toán ➤ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; ➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty. Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

(ii) Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định của Thông tư 91 được trình bày ở Thuyết minh số 4.

(iii) Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định theo quy định trên đây sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 10% tới đến 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 15% tới đến 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi và các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

(d) Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán:

$$= \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán} * \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác}$$

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán trên đây được áp dụng cho các hợp đồng sau đây:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành;
 - Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
 - Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
 - Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
 - Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật; và
 - Các khoản phải thu khách hàng trong hạn trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.
- Đối với các hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

- Giá trị rủi ro thanh toán của các khoản phải thu quá hạn và chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng, giao dịch được xác định theo nguyên tắc sau :

Giá trị rủi ro quá thời hạn thanh toán

$$= \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán} * \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian}$$

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro quá hạn thanh toán trên đây được áp dụng cho các hợp đồng sau đây, giao dịch sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành;
 - Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
 - Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
 - Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
 - Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật;
 - Các khoản phải thu khách hàng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán;
 - Các khoản phải thu trái phiếu đã đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán; và
 - Tài sản quá thời hạn chuyển giao, kể cả chứng khoán trong hoạt động kinh doanh của Công ty, chứng khoán của khách hàng trong hoạt động môi giới chứng khoán.
- Đối với các khoản tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày được xác định theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thanh toán

$$= \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán} * \text{Hệ số rủi ro thanh toán}$$

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị toàn bộ các khoản tạm ứng. Hệ số rủi ro thanh toán là 8% khi giá trị toàn bộ các khoản tạm ứng chiếm từ 0% đến 5% vốn chủ sở hữu, 100% khi giá trị toàn bộ các khoản tạm ứng chiếm từ trên 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

(i) *Hệ số rủi ro thanh toán*

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được quy định tại Thông tư 91 như sau:

STT	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
1	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	0%
2	Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	0,8%
3	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	3,2%
4	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước thuộc khối OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%
5	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
6	Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác	8%

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được quy định tại Thông tư 91 như sau:

STT	Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	Hệ số rủi ro thanh toán
1	0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán/chuyển giao chứng khoán	16%
2	16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán/chuyển giao chứng khoán	32%
3	31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán/chuyển giao chứng khoán	48%
4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán theo quy định về chứng khoán phái sinh (đối với chứng khoán phái sinh), là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết) hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****(ii) Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

- *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch có cam kết mua/bán lại:*

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm	Toàn bộ giá trị khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và cho vay
2	Cho vay chứng khoán	$\text{Max} \{ (\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm (nếu có)}), 0 \}$
3	Vay chứng khoán	$\text{Max} \{ (\text{Giá trị tài sản bảo đảm} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0 \}$
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	$\text{Max} \{ (\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0 \}$
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	$\text{Max} \{ (\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0 \}$
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	$\text{Max} \{ (\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm}), 0 \}$

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí có liên quan.

Giá trị tài sản bảo đảm được xác định theo giá thị trường. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

- *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch mua bán chứng khoán:*

STT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
A. Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)		
1	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá thị trường của hợp đồng (trong trường hợp giá thị trường thấp hơn giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)
B. Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)		
1	Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	0
2	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá thị trường của hợp đồng (trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp giá thị trường thấp hơn giá giao dịch)

- *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán của các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn và các công cụ nợ đã đáo hạn là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán và chi phí có liên quan, trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó, nếu có.*

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

(iii) Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty được điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác hoặc khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Các đối tác hoặc khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và công ty con (sau đây gọi tắt là “Sở giao dịch Chứng khoán”), trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản bảo đảm tính giảm trừ được xác định như sau:

*Giá trị tài sản bảo đảm = Khối lượng tài sản bảo đảm * Giá tài sản bảo đảm * (1 - Hệ số rủi ro thị trường)*

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc quy định của Thông tư 91 được trình bày ở Thuyết minh 3(c)(i).

Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 91 được trình bày ở Thuyết minh số 4.

(iv) Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% vốn chủ sở hữu của Công ty trở lên.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

(v) *Bù trừ ròng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán*

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ ròng song phương khi:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch; và
- Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

(e) *Giá trị rủi ro hoạt động*

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định là giá trị lớn hơn của 25% chi phí hoạt động bình trong vòng 12 tháng liên kế tính tới thời điểm tính toán và 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật.

Chi phí hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong năm, trừ đi:

- Chi phí khấu hao;
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp;
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn;
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi;
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác;
- Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ; và
- Chi phí lãi vay

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

4. Giá trị rủi ro thị trường

Các hạng mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3)=(1)*(2)
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ			
1.	Tiền mặt	0%	3.136.255	-
2.	Các khoản tương đương tiền	0%	766.039.948.729	-
3.	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	784.819.379.511	-
II.	Trái phiếu Chính phủ			
4.	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0%	-	-
5.	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định			
5.1	Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương.	3%	-	-
III.	Trái phiếu tổ chức tín dụng			
6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
IV.	Trái phiếu doanh nghiệp			
7.	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết			
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Các hạng mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3)=(1)*(2)
8.	Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết			
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	-	-
IV.	Cổ phiếu			
9.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	6.301.572.158	630.157.216
10.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	705.200	105.780
11.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UPCOM	20%	395.505.500	79.101.100
12.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-
13.	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Các hạng mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3)=(1)*(2)
V.	Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán			
14.	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	2.426.200	242.620
15.	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%	-	-
VI.	Chứng khoán bị hạn chế giao dịch			
16.	Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định	30%	-	-
17.	Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo	20%	-	-
18.	Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát	25%	-	-
19.	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	40%	-	-
20.	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80%	14.900.007	11.920.006
VII.	Chứng khoán phái sinh			
21.	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8%	-	-
22.	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3%	-	-
VIII.	Chứng khoán khác			
23.	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn	25%	-	-
24.	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn	100%	-	-
25.	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8%	-	-
26.	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	10%	-	-
27.	Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần.	100%	-	-
28.	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Các hạng mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3)=(1)*(2)
29.	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành			
30.	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)	10%	-	-
31.	Phân chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm	10%	-	-
IX.	Rủi ro tăng thêm (nếu có)			
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)				721.526.722

5. Giá trị rủi ro thanh toán

I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Loại hình giao dịch	Hệ số rủi ro (%)	Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro VND
			0%	0,8%	3,2%	4,8%	6,0%	8,0%	
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1.	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và dịch vụ chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác (i)		-	67.488.113	-	-	89.746.914.003	177.648.647	89.992.050.763
2.	Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất		-	-	-	-	-	-	-
3.	Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất		-	-	-	-	-	-	-
4.	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất		-	-	-	-	-	-	-
5.	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất		-	-	-	-	-	-	-
	Tổng rủi ro trước thời hạn thanh toán								89.992.050.763

II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
1.	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%	-	-
2.	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%	-	-
3.	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%	-	-
4.	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%	62.128.552.610	62.128.552.610
	Tổng rủi ro quá thời hạn thanh toán			62.128.552.610

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****III. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

STT	Diễn giải	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro (VND)	Giá trị rủi ro (VND)
1	Các hợp đồng, giao dịch khác	100%	-	-
2	Khoản tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu	100%	-	-
3	Khoản tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày chiếm từ 0% đến 5% vốn chủ sở hữu	8%	98.000.000	7.840.000
	Tổng rủi ro hợp đồng, giao dịch khác			7.840.000

IV. Rủi ro tăng thêm (nếu có) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Rủi ro tăng thêm	Giá trị tăng thêm (%)	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
1.	Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn Indovina	10%	6%	195.992.383.563	1.175.954.301
2.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	20%	6%	269.618.708.120	3.235.424.497
3.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	20%	6%	345.301.232.876	4.143.614.795
	Tổng				8.554.993.593
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (I+II+III+IV)					160.683.436.966

- (1) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Chính phủ, các tổ chức phát hành được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- (2) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;
- (3) Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- (4) Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước thuộc khối OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty;
- (5) Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam ;
- (6) Giá trị rủi ro thanh toán đối với các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm:

	Quy mô rủi ro VND	Hệ số rủi ro %	Giá trị rủi ro VND
Lãi dự thu và tiền gửi có kỳ hạn	1.495.781.900.057	6%	89.746.914.003
Lãi dự thu từ tiền gửi Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	615.338.842	0,8%	4.922.711
Phải thu khác từ lãi tiền gửi Quỹ bù trừ	1.705.298	0,8%	13.642
Phải thu từ dịch vụ giao dịch chứng khoán	7.818.970.000	0,8%	62.551.760
Phải thu từ hoạt động môi giới chứng khoán	188.065.523	8%	15.045.242
Phải thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán	1.195.186.990	8%	95.614.959
Phải thu khác	837.355.573	8%	66.988.446
Tổng			89.992.050.763

6. Giá trị rủi ro hoạt động

STT	Chỉ tiêu	31/12/2022 VND
I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh cho kỳ 12 tháng tính tới ngày 31 tháng 12 năm 2022	520.912.206.165
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí hoạt động	103.847.791.817
	1. Chi phí khấu hao và phân bổ	8.487.858.178
	2. Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6.324.369.569
	3. Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	1.137.651.844
	4. Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	513.762.373
	5. Chi phí lãi vay	87.384.149.853
III.	Tổng chi phí hoạt động sau khi giảm trừ (III = I – II)	417.064.414.348
IV.	25% tổng chi phí hoạt động sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	104.266.103.587
V.	20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán	180.000.000.000
	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (=Max {IV, V})	180.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

7. Vốn khả dụng

STT	Nội dung	Vốn khả dụng tại ngày 31/12/2022		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
A.	Nguồn vốn chủ sở hữu			
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	1.500.098.190.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-		
3	Cổ phiếu quỹ	(1.185.000)		
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	-		
5	Vốn khác của chủ sở hữu	-		
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-		
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	12.064.998.139		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	12.064.998.139		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (i)	73.930.514.543		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	20.614.534.412		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			-
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính (ii)		770.595.320	56.698.708
16	Vốn khác (nếu có)			
1A	Tổng	1.618.058.153.621		
I	Tài sản tài chính			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

STT	Nội dung	Vốn khả dụng tại ngày 31/12/2022		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
11	Phải thu nội bộ			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
13	Các khoản phải thu khác			

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

STT	Nội dung	Vốn khả dụng tại ngày 31/12/2022		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			
II	Tài sản ngắn hạn khác			
1	Tạm ứng			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		-	
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		-	
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		3.049.236.812	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	
7	Tài sản ngắn hạn khác		1.699.892.844	
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		-	
1B	Tổng			4.749.129.656
I	Tài sản tài chính dài hạn			
1.	Các khoản phải thu dài hạn		-	
2.	Các khoản đầu tư			
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
2.2	Đầu tư vào công ty con		-	
2.3	Đầu tư dài hạn khác		-	
II	Tài sản cố định		30.020.996.970	
III	Bất động sản đầu tư		-	
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.633.369.056	
V	Tài sản dài hạn khác			
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		4.624.178.350	
2	Chi phí trả trước dài hạn		16.785.221.733	
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3.704.283.910	
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		14.464.116.068	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

STT	Nội dung	Vốn khả dụng tại ngày 31/12/2022		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
5	Tài sản dài hạn khác		10.039.238.233	
VI	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn			
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5		-	
1C	Tổng		81.271.404.320	
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam		-	
1.2	Giá trị đóng góp vào Quỹ Bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ		-	
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm		-	
2	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày		-	
1D	Tổng		-	
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D			1.532.037.619.645	

- (i) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật

	31/12/2022 VND
Lợi nhuận chưa phân phối	73.216.617.931
Điều chỉnh các khoản	
1. Lỗ do đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	770.595.320
2. Lãi do đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	(56.698.708)
	73.930.514.543

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

(ii) Giá trị tăng thêm và giảm trừ của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính

Chi tiết giá trị tăng thêm và giảm trừ của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính được điều chỉnh vào vốn khả dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Chênh lệch VND
Giá trị tăng thêm			
Các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL			
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	1.649.629.170	1.706.327.878	56.698.708
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	14.900.007	14.900.007	-
	1.664.529.177	1.721.227.885	56.698.708
Giá trị giảm trừ			
Các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL			
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	5.762.039.840	4.991.454.980	(770.584.860)
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	2.436.660	2.426.200	(10.460)
	5.764.476.500	4.993.881.180	(770.595.320)
	7.429.005.677	6.715.109.065	(713.896.612)

Ngày 2 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Hoàng Thanh Sang
Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ



Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc



